

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019**

---

**Hà Nội - Tháng 08 năm 2019**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 39

## **CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 29 ngày 10/6/2019.

Vốn điều lệ: 1.138.477.420.000 đồng ( *Bằng chữ: Một nghìn một trăm ba mươi tám tỷ, bốn trăm bảy mươi bảy triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng*)

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh ngày 18/7/2012 tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCN.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Việt Khoa  
Ông Trần Trọng Thắng  
Ông Hà Thế Phương  
Ông Hà Thế Lộng  
Ông Phạm Quốc Hùng  
Ông Nguyễn Quang Hải  
Ông Nguyễn Hữu Thái Hòa  
Ông Hà Cửu Long  
Ông Phạm Trung Thành  
Ông Nguyễn Song Thanh  
Ông Takano Satoshi  
Ông Satoyuki Yamane

Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 26/4/2019)  
Phó Chủ tịch thường trực (Tái bổ nhiệm ngày 26/4/2019)  
Phó Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 26/4/2019)

Ủy viên (Tái bổ nhiệm ngày 26/4/2019)  
Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 26/4/2019)  
Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 26/4/2019)  
Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26/4/2019)  
Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 26/4/2019)  
Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26/4/2019)  
Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26/4/2019)  
Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 26/4/2019)  
Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 26/4/2019)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này gồm:

##### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Thanh  
Ông Nguyễn Quốc Bảo  
Ông Phạm Quốc Hùng  
Ông Nguyễn Hồng Luyện  
Ông Muôn Văn Chiến  
Ông Tạ Công Thanh Vinh  
Ông Lê Quang Hanh

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÁC SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,   


**Nguyễn Văn Thanh**  
**Tổng Giám đốc**  
Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2019



**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FECON**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 39, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Đình Văn Thắng****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2018-137-1

*Giấy Ủy quyền số: 03/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT*

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens***Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2019*



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu B 01a-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	MS	TM	VND	01/01/2019	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.875.382.793.159</b>	<b>2.560.203.147.471</b>	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>79.940.797.183</b>	<b>114.019.140.473</b>	
1. Tiền	111		79.940.797.183	49.019.140.473	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	65.000.000.000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>646.800.000</b>	<b>646.800.000</b>	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		646.800.000	646.800.000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.232.895.399.275</b>	<b>2.004.952.051.687</b>	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.419.372.352.272	1.456.855.930.522	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	151.002.030.710	98.078.611.051	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		169.635.166.667	9.486.666.667	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	494.968.194.737	442.613.188.558	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.082.345.111)	(2.082.345.111)	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>536.616.153.959</b>	<b>415.871.444.288</b>	
1. Hàng tồn kho	141	5.5	536.616.153.959	415.871.444.288	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>25.283.642.742</b>	<b>24.713.711.023</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	2.273.114.686	1.713.711.023	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	10.528.056	-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		23.000.000.000	23.000.000.000	
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.467.374.587.303</b>	<b>1.510.187.292.738</b>	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>20.574.894.000</b>	<b>35.645.000.000</b>	
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	20.574.894.000	35.645.000.000	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>481.551.330.649</b>	<b>548.847.993.366</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	285.873.989.711	309.733.834.643	
- Nguyên giá	222		460.251.433.529	521.269.412.415	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(174.377.443.818)	(211.535.577.772)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	120.812.611.208	122.780.043.269	
- Nguyên giá	225		171.130.068.685	167.757.148.685	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(50.317.457.477)	(44.977.105.416)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	74.864.729.730	116.334.115.454	
- Nguyên giá	228		86.670.374.505	130.746.827.724	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.805.644.775)	(14.412.712.270)	
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>18.352.723.868</b>	<b>15.680.150.891</b>	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	18.352.723.868	15.680.150.891	
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.11</b>	<b>923.322.334.233</b>	<b>885.986.303.121</b>	
1. Đầu tư vào công ty con	251		774.059.430.862	757.964.710.862	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		66.241.311.112	45.000.000.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		83.021.592.259	83.021.592.259	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23.573.304.553</b>	<b>24.027.845.360</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	23.573.304.553	24.027.845.360	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4.342.757.380.462</b>	<b>4.070.390.440.209</b>	
(270 = 100+200)					

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu B 01a-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

	MS	TM	30/6/2019		01/01/2019	
			VND	VND	VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.408.109.478.734</b>		<b>2.382.832.801.256</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.097.237.889.161</b>		<b>1.837.643.051.428</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	604.451.892.390		691.346.710.946	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	6.683.726.138		36.578.623.530	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	80.366.245.065		71.208.933.735	
4. Phải trả người lao động	314		8.134.261.175		354.435.463	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	405.089.635.699		304.330.555.903	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	452.515.352.113		282.680.444.244	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	539.996.776.581		451.143.347.607	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-		-	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>310.871.589.573</b>		<b>545.189.749.828</b>	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		205.668.252		205.668.252	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	310.665.921.321		265.796.793.079	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.17	-		279.187.288.497	
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.934.647.901.728</b>		<b>1.687.557.638.953</b>	
<b>(400 = 410+430)</b>						
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>1.934.647.901.728</b>		<b>1.687.557.638.953</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.138.477.420.000		943.445.620.000	
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>1.138.477.420.000</i>		<i>943.445.620.000</i>	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418.206.069.395		285.737.869.395	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-		48.312.711.503	
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		258.791.893.941		197.421.157.693	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		119.172.518.392		212.640.280.362	
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>10.551.734.417</i>		<i>8.071.159.535</i>	
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>108.620.783.975</i>		<i>204.569.120.827</i>	
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>		<b>-</b>	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4.342.757.380.462</b>		<b>4.070.390.440.209</b>	
<b>(440 = 300+400)</b>						

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc





Phan Vương Cường

Nguyễn Thị Nghiên

Nguyễn Văn Thanh





**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu B 02a-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	832.244.429.061	686.106.458.858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	832.244.429.061	686.106.458.858
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	715.947.499.827	542.731.455.191
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		<b>116.296.929.234</b>	<b>143.375.003.667</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	197.407.977.524	53.920.519.384
7. Chi phí tài chính	22	5.23	134.878.423.272	93.308.115.185
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		40.049.355.638	50.308.545.269
8. Chi phí bán hàng	25	5.24	5.307.766.517	3.183.813.215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	44.493.673.334	37.337.083.725
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		<b>129.025.043.635</b>	<b>63.466.510.926</b>
11. Thu nhập khác	31	5.25	62.354.211.419	4.006.325.778
12. Chi phí khác	32	5.25	54.820.890.964	4.657.471.584
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.25	<b>7.533.320.455</b>	<b>(651.145.806)</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		<b>136.558.364.090</b>	<b>62.815.365.120</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	27.937.580.115	10.585.101.475
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		<b>108.620.783.975</b>	<b>52.230.263.645</b>

Người lập biểu

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nghiên

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2019  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thanh



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu B 03a-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		136.558.364.090	62.815.365.120
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		21.681.417.387	24.078.579.984
- Các khoản dự phòng	03		-	(283.040.598)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(106.950.835.085)	(15.608.027.927)
- Chi phí lãi vay	06		40.049.355.638	50.308.545.269
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước</b>	<b>08</b>		<b>91.338.302.030</b>	<b>121.311.421.848</b>
3. <i>thay đổi vốn lưu động</i>				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.739.860.189	(59.724.403.277)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(120.744.709.671)	(113.285.070.977)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		70.124.926.430	15.309.635.938
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(104.862.856)	(7.313.888.023)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(40.049.355.638)	(50.308.545.269)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(41.168.838.786)	(31.755.986.907)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	78.336.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(17.834.246.191)	(5.991.495.873)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(44.698.924.493)</b>	<b>(131.679.996.540)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(7.064.797.977)	(28.867.533.853)
và các tài sản dài hạn khác				
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		54.166.927.500	3.817.593.551
và các tài sản dài hạn khác				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(160.148.500.000)	(6.550.000.000)
của đơn vị khác				
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		-	48.705.771.250
của đơn vị khác				
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(37.336.031.112)	(257.270.323.112)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24.126.640.000	7.736.612.238
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.153.785.576	7.049.061.587
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(123.101.976.013)</b>	<b>(225.378.818.339)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	519.999.505.574
của chủ sở hữu				
Tiền thu từ cho vay	33		850.014.848.453	542.800.819.321
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(690.677.913.173)	(538.290.907.514)
Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		(25.614.378.064)	(28.520.532.664)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>133.722.557.216</b>	<b>495.988.884.717</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(34.078.343.290)</b>	<b>138.930.069.838</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>114.019.140.473</b>	<b>86.415.242.582</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>79.940.797.183</b>	<b>225.345.312.420</b>
<b>(70 = 50+60+61)</b>				

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Người lập biểu



**Phan Vương Cường**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Nghiê**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2019  
Tổng Giám đốc



**Nguyễn Văn Thanh**

19  
T  
H  
T  
C  
E  
A



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 và việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 và việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 29 ngày 10/6/2019.

Vốn điều lệ: 1.138.477.420.000 đồng ( *Bằng chữ: Một nghìn một trăm ba mươi tám tỷ, bốn trăm bảy mươi bảy triệu, bốn trăm hai mươi nghìn đồng*)

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh ngày 18/7/2012 tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCN.

Số lao động bình quân trong kỳ: 700 người

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃU B 09a-DN

#### 1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Đầu tư vào Công ty con	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết
Công ty CP Xir lý nền và Xây dựng FECON	87%	87%
Trường THPT Ý Yên	67,74%	67,74%
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON ( trước là Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON)	54,24%	91,32%
Công ty CP Công trình ngầm FECON	55,770%	55,77%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	95,27%	95,27%
Công ty CP Năng Lượng FECON	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	78,95%	78,95%
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	75%	75%
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	64%	64%
Công ty cổ phần Thiết bị FECON	99,99%	99,99%
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	98,889%	98,889%
Công ty cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON	99,889%	99,889%
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>		
Công ty cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6	40%	40%

#### 1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

#### Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019.



## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B 09a-DN

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

#### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung bằng phần mềm Hệ thống Kế toán ERP SAP FPT.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

#### **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...); Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/06/2019.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...); Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/06/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃU B 09a-DN

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tồn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

*a. Nguyên tắc kế toán*

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

*b. Phương pháp khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Thời gian khấu hao</u>	<u>(Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 03 - 10 năm.

**Nguyên tắc kế toán thuế tài chính**

Một khoản thuế được xem là thuế tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuế. Tất cả các khoản thuế khác được xem là thuế hoạt động.

Công ty là bên đi thuế

Công ty ghi nhận tài sản thuế tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuế tại thời điểm khởi đầu thuế tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuế tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuế tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuế được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ có định trên số dư còn lại. Chi phí thuế tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuế, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuế hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.





#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

##### Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuế tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuế tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

##### Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Trích trước chi phí công trình theo các biên bản nghiệm thu khối lượng.

##### Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo lãi suất thực tế từng hợp đồng và ghi nhận vào chi phí tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu, là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo.

Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

  - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
  - Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoạt động xây lắp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MÃ SỐ B 09a-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	33.656.486.484	38.616.666.179
Tiền gửi ngân hàng	46.284.310.699	10.402.474.294
Các khoản tương đương tiền	-	65.000.000.000
- <i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	-	65.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>79.940.797.183</b>	<b>114.019.140.473</b>

**5.2 Các khoản phải thu khách hàng**

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>1.419.372.352.272</b>	<b>1.456.855.930.522</b>
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	64.742.512.745	72.889.755.169
Công ty Posco E&C-Thầu chính Gói thầu A2 thuộc DA Hóa dầu Long Sơn	100.356.897.023	145.331.464.016
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	83.325.764.186	123.019.677.823
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	56.931.888.620	208.049.937.494
Liên danh Hyundai E&C-GHELLA-TC gói thầu CP-03 DA Đường sắt ĐT thi điểm TP HN, đoạn Nhôn - ga Hà Nội	154.187.320.902	1.295.927.169
Phải thu các đối tượng khác	959.827.968.796	906.269.168.851
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>1.419.372.352.272</b>	<b>1.456.855.930.522</b>

**5.3 Trả trước cho người bán**

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon	-	2.885.916.000
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thông Thuận	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Hicon	9.111.101.470	2.765.568.008
Công ty Cổ phần Tổng hợp Xây dựng 69	8.458.630.589	9.707.371.724
Các đối tượng khác	93.432.298.651	42.719.755.319
<b>Tổng</b>	<b>151.002.030.710</b>	<b>98.078.611.051</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU B 09a-DN

**5.4 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

	30/6/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	494.968.194.737	-	442.613.188.558	-
- Công ty Cổ phần Japan Expressway International	-	-	4.410.000.000	-
- Công ty Cổ phần Central Nippon Expressway	-	-	1.890.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hà Việt	4.415.833.610	-	4.415.833.610	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	2.808.450.180	-	2.285.493.662	-
- ACWA Power Vietnam Renewables Pte. Ltd.	75.530.000.000	-	156.977.731.250	-
- Công ty Cổ phần xử lý nền và xây dựng Fecon	17.348.570.743	-	17.295.713.109	-
- Ký cược, ký quỹ	3.798.977.166	-	6.214.898.609	-
- Tạm ứng	273.892.222.530	-	228.253.931.222	-
- Phải thu khác	117.174.140.508	-	20.869.587.096	-
<b>Dài hạn</b>	20.574.894.000	-	35.645.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	20.574.894.000	-	35.645.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>515.543.088.737</b>	<b>-</b>	<b>478.258.188.558</b>	<b>-</b>

**5.5 Hàng tồn kho**

	30/6/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	275.147.863	-
Nguyên liệu, vật liệu	18.465.175.497	-	18.589.217.570	-
Công cụ, dụng cụ	879.739.915	-	674.692.032	-
Chi phí SX KDDD	491.889.005.096	-	395.078.159.538	-
Hàng hóa	25.382.233.451	-	1.254.227.285	-
<b>Tổng</b>	<b>536.616.153.959</b>	<b>-</b>	<b>415.871.444.288</b>	<b>-</b>

**5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**

	30/6/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.273.114.686</b>	<b>1.713.711.023</b>		
Công cụ dụng cụ	44.538.592	89.166.505		
Chi phí thuê kho, văn phòng	409.599.170	269.505.930		
Phí bảo hiểm	227.904.066	-		
Chi phí khác	1.591.072.858	1.355.038.588		
<b>Dài hạn</b>	<b>23.573.304.553</b>	<b>24.027.845.360</b>		
Công cụ dụng cụ	11.424.039.476	16.287.875.520		
Chi phí sửa chữa	1.363.045.987	1.924.256.866		
Tiền thuê văn phòng, thuê tài sản	594.405.747	-		
Chi phí phần mềm	67.680.278	398.637.229		
Phí cung cấp dịch vụ bảo lãnh phát hành trái phiếu, Chi phí khác	10.124.133.065	5.417.075.745		
<b>Tổng</b>	<b>25.846.419.239</b>	<b>25.741.556.383</b>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÀU B 09a-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
------------	------------------------	-------------------	---------------------------------	---------------------------	--------------------	------

Số dư tại 01/01/2019	2.636.995.426	474.330.012.088	21.979.400.683	1.452.646.476	20.870.357.742	521.269.412.415
Tăng trong kỳ	-	607.505.000	-	-	-	607.505.000
Mua trong kỳ	-	607.505.000	-	-	-	607.505.000
Giảm trong kỳ	-	61.625.483.886	-	-	-	61.625.483.886
Thanh lý, nhượng bán	-	61.625.483.886	-	-	-	61.625.483.886
Số dư tại 30/6/2019	2.636.995.426	413.312.033.202	21.979.400.683	1.452.646.476	20.870.357.742	460.251.433.529

GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2019	1.933.941.160	187.615.114.836	12.623.810.600	725.722.260	8.636.988.916	211.535.577.772
Tăng trong kỳ	130.783.990	12.205.921.735	615.751.628	73.082.426	928.039.692	13.953.579.471
Khấu hao trong kỳ	130.783.990	12.205.921.735	615.751.628	73.082.426	928.039.692	13.953.579.471
Giảm trong kỳ	-	51.111.713.425	-	-	-	51.111.713.425
Thanh lý, nhượng bán	-	51.111.713.425	-	-	-	51.111.713.425
Số dư tại 30/6/2019	2.064.725.150	148.709.323.146	13.239.562.228	798.804.686	9.565.028.608	174.377.443.818

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2019	703.054.266	286.714.897.252	9.355.590.083	726.924.216	12.233.368.826	309.733.834.643
Tại 30/6/2019	572.270.276	264.602.710.056	8.739.838.455	653.841.790	11.305.329.134	285.873.989.711

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm ngày 30/6/2019: 149.681.595.299  
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/6/2019: 66.523.490.481



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a-DN

**5.8 Tài sản thuế tài chính***Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2019	167.757.148.685	167.757.148.685
Tăng trong kỳ	3.372.920.000	3.372.920.000
Mua trong kỳ	3.372.920.000	3.372.920.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2019	171.130.068.685	171.130.068.685
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2019	44.977.105.416	44.977.105.416
Tăng trong kỳ	5.340.352.061	5.340.352.061
Khấu hao trong kỳ	5.340.352.061	5.340.352.061
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2019	50.317.457.477	50.317.457.477
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2019	122.780.043.269	122.780.043.269
Tại 30/6/2019	120.812.611.208	120.812.611.208

**5.9 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2019	103.571.457.992	-	26.250.252.475	925.117.257	130.746.827.724
Tăng trong kỳ	-	241.800.000	-	170.000.000	411.800.000
Mua trong kỳ	-	241.800.000	-	170.000.000	411.800.000
Giảm trong kỳ	44.488.253.219	-	-	-	44.488.253.219
Giảm do chuyển nhượng	44.488.253.219	-	-	-	44.488.253.219
Số dư tại 30/6/2019	59.083.204.773	241.800.000	26.250.252.475	1.095.117.257	86.670.374.505
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2019	10.634.837.464	-	3.349.004.294	428.870.512	14.412.712.270
Tăng trong kỳ	749.401.360	7.452.740	1.607.708.729	22.923.026	2.387.485.855
Khấu hao trong kỳ	749.401.360	7.452.740	1.607.708.729	22.923.026	2.387.485.855
Giảm trong kỳ	4.994.553.350	-	-	-	4.994.553.350
Giảm do chuyển nhượng	4.994.553.350	-	-	-	4.994.553.350
Số dư tại 30/6/2019	6.389.685.474	7.452.740	4.956.713.023	451.793.538	11.805.644.775
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2019	92.936.620.528	-	22.901.248.181	496.246.745	116.334.115.454
Tại 30/06/2019	52.693.519.299	234.347.260	21.293.539.452	643.323.719	74.864.729.730

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí xây dựng Nhà xưởng Lương Sơn - Hòa Bình	18.352.723.868	15.680.150.891
<b>Tổng</b>	<b>18.352.723.868</b>	<b>15.680.150.891</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MÀU B 09a-DN

**5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Tỷ lệ 30/6/2019 (VND) 01/01/2019 (VND)

Đơn vị tính: VND

Đầu tư vào Công ty con	Vốn Quyền	Tỷ lệ	30/6/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	774.059.430.862			757.964.710.862		
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	99,99%	480.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON số 1	98,89%	17.980.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECOR	99,89%	1.100.000.000	-	-	-	-
Công ty CP Xứ lý nền và Xây dựng FECON	87,00%	82.244.470.291	-	82.244.470.291	-	-
Trường THPT Yên	67,74%	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Hà tăng và Phát triển đô thị	54,24%	204.234.959.713	-	178.734.959.713	-	-
Công ty CP Công trình ngầm FECON	55,77%	146.000.720.000	-	199.966.000.000	-	-
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	95,27%	99.200.000.000	-	74.200.000.000	-	-
Công ty CP Năng Lượng FECON	99,99%	167.990.000.000	-	167.990.000.000	-	-
Công ty CP Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	78,95%	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-	-
FECON RAINBOW FOUNDATION	75,00%	3.459.750.000	-	3.459.750.000	-	-
CONSTRUCTION CO LTD	75,00%	3.459.750.000	-	3.459.750.000	-	-
Công ty CP Khoáng sản FECON Hải Đăng	64,00%	37.669.530.858	-	37.669.530.858	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	40,00%	66.241.311.112	-	45.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng Vĩnh Hảo 6	40,00%	66.241.311.112	-	45.000.000.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	10,95%	83.021.592.259	-	83.021.592.259	-	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	10,95%	45.201.592.259	-	45.201.592.259	-	-
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến	0,03%	10.000.000	-	10.000.000	-	-
RAITO - FECON	0,03%	37.810.000.000	-	37.810.000.000	-	-
Hợp tác kinh doanh, đầu tư với các cá nhân		923.322.334.233	(*)	885.986.303.121	(*)	-
<b>Tổng</b>						

(\*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MÃ B 09a-DN

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/6/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>604.451.892.390</b>	<b>604.451.892.390</b>	<b>691.346.710.946</b>	<b>691.346.710.946</b>
Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON	78.772.945.639	78.772.945.639	75.772.945.639	75.772.945.639
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	141.735.772.065	141.735.772.065	161.529.488.758	161.529.488.758
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON	31.990.423.382	31.990.423.382	136.918.470.605	136.918.470.605
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	32.141.640.294	32.141.640.294	26.266.809.593	26.266.809.593
Shanghai Harbour Soft Soil Treatment ...Co., Ltd	33.000.019.500	33.000.019.500	33.000.019.500	33.000.019.500
Các đối tượng khác	286.811.091.510	286.811.091.510	257.858.976.851	257.858.976.851
<b>Tổng</b>	<b>604.451.892.390</b>	<b>604.451.892.390</b>	<b>691.346.710.946</b>	<b>691.346.710.946</b>

**5.13 Người mua ứng tiền trước**

	30/6/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
Doanh nghiệp Xây dựng Xuân Trường	750.000.000		750.000.000	
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6			20.761.761.500	
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC			6.979.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì		1.539.578.500		
STERLING AND WILSON PRIVATE LIMITED		2.500.888.658		
Các đối tượng khác		1.893.258.980		8.087.862.030
<b>Tổng</b>	<b>6.683.726.138</b>		<b>36.578.623.530</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)** MÃU B 09a-DN**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

	Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ	
	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019
<b>Phải nộp</b>	<b>71.208.933.735</b>	<b>194.132.051.515</b>	<b>184.974.740.185</b>	<b>80.366.245.065</b>
Thuế giá trị gia tăng	28.023.424.235	158.187.815.493	137.711.781.048	48.499.458.680
Thuế XNK	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.168.838.786	27.937.580.115	41.168.838.786	27.937.580.115
Thuế thu nhập cá nhân	2.016.670.714	5.138.780.426	3.226.244.870	3.929.206.270
Thuế nhà thầu	-	502.317.463	502.317.463	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.365.558.018	2.365.558.018	-
<b>Phải thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.528.056</b>	<b>10.528.056</b>
Thuế XNK	-	-	10.528.056	10.528.056

**5.15 Chi phí phải trả**

	30/6/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>405.089.635.699</b>	<b>304.330.555.903</b>	<b>405.089.635.699</b>	<b>304.330.555.903</b>
Trích trước chi phí các công trình	405.089.635.699	304.330.555.903	405.089.635.699	304.330.555.903
<b>Tổng</b>	<b>405.089.635.699</b>	<b>304.330.555.903</b>	<b>405.089.635.699</b>	<b>304.330.555.903</b>





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09a-DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Vay	30/6/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Số có khả năng trả nợ	Gia trị	Tăng	Giảm	Gia trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	539.996.776.581	539.996.776.581	747.046.678.853	658.193.249.879	451.143.347.607	451.143.347.607
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô	354.432.234.486	354.432.234.486	447.811.792.357	241.787.282.798	148.407.724.927	148.407.724.927
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch I	87.435.316.533	87.435.316.533	162.844.305.251	225.616.646.043	150.207.657.325	150.207.657.325
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long	19.608.478.264	19.608.478.264	19.608.478.264	27.155.741.326	27.155.741.326	27.155.741.326
- Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	13.854.155.232	13.854.155.232	22.449.373.498	72.605.945.826	64.010.727.560	64.010.727.560
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	23.083.388.828	23.083.388.828	29.661.941.603	19.825.956.615	13.247.403.840	13.247.403.840
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	13.590.857.085	59.095.455.114	45.504.598.029	45.504.598.029
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	41.583.203.238	41.583.203.238	51.079.930.795	12.106.222.157	2.609.494.600	2.609.494.600
<b>Vay dài hạn</b>	277.640.097.984	277.640.097.984	100.000.000.000	32.484.663.294	210.124.761.278	196.372.761.278
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - CN Sở Giao Dịch (6)	73.516.797.984	73.516.797.984	-	18.128.363.294	91.645.161.278	91.645.161.278
- Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	11.004.000.000	11.004.000.000	-	2.748.000.000	13.752.000.000	13.752.000.000
- SHOWA LEASING ,LTD	4.269.300.000	4.269.300.000	-	1.308.300.000	5.577.600.000	5.577.600.000
<b>Trái phiếu thường</b>	188.850.000.000	188.850.000.000	100.000.000.000	10.300.000.000	99.150.000.000	99.150.000.000
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	188.850.000.000	188.850.000.000	100.000.000.000	10.300.000.000	99.150.000.000	99.150.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

01/01/2019

30/6/2019		Trong kỳ	
Số có khả năng trả nợ	Gia trị	Tăng	Giam
			Gia trị
			năng trả nợ
			Số có khả

**b. Thuê tài chính**

Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	12.228.469.903	-	2.775.390.798	15.003.860.701	15.003.860.701
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	9.184.000.000	-	9.210.000.000	18.394.000.000	18.394.000.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	8.650.130.784	-	13.624.040.316	22.274.171.100	22.274.171.100
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Việt Nam	2.963.222.650	2.963.222.650	4.946.950	-	-
Tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội	850.662.697.902	850.014.848.453	716.292.291.237	716.940.140.686	703.188.140.686
<b>Tổng</b>	<b>850.662.697.902</b>	<b>850.014.848.453</b>	<b>716.292.291.237</b>	<b>716.940.140.686</b>	<b>703.188.140.686</b>

**c. Nợ thuê tài chính**

Cho kỳ kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019		Cho kỳ kết toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018			
Tổng khoản thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê		
Tổng khoản thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc		
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.452.077.118	2.775.390.798	7.437.025.506	1.750.533.158	5.686.492.348
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Việt Nam	9.983.549.641	773.549.641	10.551.122.128	1.341.122.128	9.210.000.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	14.446.767.166	822.726.850	13.748.048.677	124.008.361	13.624.040.316
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Việt Nam	27.653.446	22.706.496	-	-	-
Tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội	27.910.047.371	2.295.669.307	31.736.196.311	3.215.663.647	28.520.532.664
<b>Tổng</b>	<b>27.910.047.371</b>	<b>2.295.669.307</b>	<b>31.736.196.311</b>	<b>3.215.663.647</b>	<b>28.520.532.664</b>



THUYẾT MINH BẢO CÁO TẠI CHỖ (TIẾP THEO)

MÀU B 09a-DN

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/132625/HĐTDHM ngày 28/07/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô. Hạn mức cấp tín dụng: 900.000.000.000 VND.

- Cho vay ngắn hạn: 400.000.000.000 VND

- Bảo lãnh: 500.000.000.000 VND

Mức trích vay: Bộ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất: được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Biên pháp bảo đảm: các Hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, ký quỹ được giao kết trước, cũng hoặc sau ngày 28/07/2017 mà điều khoản về Phạm vi bảo đảm của các Hợp đồng bảo đảm bao gồm Hợp đồng này.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 767.19.002.966899.TĐ ngày 09/01/2019 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch I. Giá trị hạn mức tín dụng bao gồm cho vay, bảo lãnh, LC: 14.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: tối đa không quá 3 tháng so với thời hạn thi công công trình, tùy nhiên không vượt quá thời hạn mức tổng thể của khách hàng tại MB hàng năm. Lãi suất: theo văn bản nhân nợ với MB. Mức trích sử dụng vốn lưu động phục vụ cho việc thi công xây dựng thi công xây dựng số 2611/2018/HĐXD/THN-FECON ngày 26/11/2018 về việc thực hiện hàng mục: "Thi công ép cọc thi nghiệm, cọc dài tra ngoài nhà- F1-CH02, F1-CH03, F4-CH01 (1 tòa D7), F4-CH02 (1 tòa D12), F4-CH03 (3 tòa nhà P1+2+3)" thuộc công trình "Victory Sportia (Tây Mô) tại địa điểm Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội giữa Công ty CP FECON và Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Phát triển Đô thị Tây Hà Nội. Tài sản đảm bảo: Sản lượng dờ dang/Quyền đòi nợ/ Khoản phải thu từ phục vụ việc thi công theo Hợp đồng phía trên.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 11741.19.002.966899.TD ngày 20/5/2019 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở Giao dịch I. Giá trị hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: tối đa không quá 3 tháng so với thời hạn thi công công trình, tùy nhiên không vượt quá thời hạn hạn mức tổng thể của khách hàng tại MB hàng năm. Lãi suất: theo văn bản nhân nợ với MB. Mức trích sử dụng vốn lưu động phục vụ việc thi công Hợp đồng thi công xây dựng số 1802/2019/HĐXD/HHP-FECON-CENTRAL ngày 18/02/2019 về việc thực hiện hàng mục "Thi công xây dựng phần kiến trúc các hạng mục công trình giai đoạn I" thuộc dự án: "Xây dựng Trường đại học Phenikaa" giữa Liên danh Công ty CP FECON-Công ty CP Xây dựng Central và Trường Đại học Phenikaa. Tài sản đảm bảo: Sản lượng dờ dang/Quyền đòi nợ/ Khoản phải thu từ phục vụ việc thi công cho công trình trên.

200.000.000.000 tỷ đồng. Trong đó

+ Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 tỷ đồng

+ Hạn mức cấp bảo lãnh = 200.000.000.000 đồng - Dư nợ vay và các hình thức cấp tín dụng tương đương cho vay

+ Hạn mức phát hành L/C = 200.000.000.000 đồng- Dư nợ vay và các hình thức cấp tín dụng tương đương cho vay - Dư bảo lãnh.

Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Mức trích cấp tín dụng: Bộ sung vốn lưu động, phát hành các loại bảo lãnh, nhập khẩu nguyên vật liệu/máy móc phục vụ hoạt động xây lắp, thi công các công trình và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thi công công trình. Lãi suất: được quy định theo từng kế ước nhân nợ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MÀU B 09a-DN

(5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0108/2018/HĐTD tại ngày 1/8/2018 với ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam. Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng. Trong đó:

+ Cho vay : 100.000.000.000 đồng

+ Tín dụng thư (L/C) : 100.000.000.000 đồng

+ Bảo lãnh ngân hàng : 200.000.000.000 đồng

Thời hạn duy trì hạn mức : 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng tín dụng. Thời hạn cho vay không vượt quá 6 tháng. Mục đích vay vốn : vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: được tính trên dư nợ gốc thực tế giảm dần và mức lãi suất cho vay được các bên thỏa thuận cụ thể tại khế ước nhân nợ/ giấy nhân nợ.

(6) Hợp đồng tín dụng số 3938/18MB/HĐTD tại ngày 2/7/2018 với ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền vay : 18.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay : Cho vay bù đắp để thanh toán tiền thuê đất theo hợp đồng số 47/HĐ-CN-ATHB ngày 19/05/2018 để thuê lại đất để làm xưởng sửa chữa thiết bị máy móc nội bộ. Thời hạn vay : 36 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày HD Bank giải ngân vốn vay lần đầu.

(7) Hợp đồng tín dụng số 7610/18MB/HĐTD tại ngày 23/01/2019 với ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền vay: 10.800.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay : đầu tư dự án xây dựng xưởng thiết bị tại KCN Luong Son, Hòa Bình. Thời hạn vay: 36 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày HD Bank giải ngân vốn vay lần đầu. Lãi suất : được quy định trong khế ước nhân nợ cụ thể của hai bên và được điều chỉnh theo thông báo của HD Bank trong suốt thời gian vay. Biện pháp bảo đảm : Bất động sản tọa lạc tại thửa đất số 325, KCN Luong Son, Hòa Sơn, Luong Son, Hòa Bình, giá trị : 9.243.000.000 đồng; máy móc thiết bị theo hợp đồng kinh tế số 220/2018/HĐ-PCU.FECON, giá trị : 8.823.000.000 đồng.

**5.17 Trái phiếu chuyển đổi**

	30/6/2019	01/01/2019
Gia trị (VND)		
Lãi suất		
Kỳ hạn		

**Trái phiếu**

a. Trái phiếu phát hành

- Phát hành theo mệnh giá

+ Trái phiếu chuyển đổi giữa Công ty và

Công ty Japan South East Asia Growth Fund L.p) (1)

	-	279.187.288.497
	-	279.187.288.497
	6%	3 năm
	6%	3 năm
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>279.187.288.497</b>

Hợp đồng Trái phiếu chuyển đổi giữa Japan South East Asia Growth Fund L.P. và Công ty Cổ phần FECON ngày 24 tháng 05 năm 2014. Số lượng: 195.585 Trái phiếu; Mệnh giá: 1.000.000 VND/TP; Tổng mệnh giá: 195.585.000.000 VND; Lãi suất: 6,0%/năm; Thời hạn 3 năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a-DN

**5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>452.515.352.113</b>	<b>282.680.444.244</b>
Kinh phí công đoàn	352.414.103	356.449.022
Bảo hiểm xã hội	530.527.659	-
Bảo hiểm y tế	93.622.533	-
Bảo hiểm thất nghiệp	41.610.018	-
Phải trả, phải nộp khác	451.497.177.800	282.323.995.222
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	113.847.741.000	-
<i>Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON</i>	170.900.000.000	84.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON</i>	110.653.400.000	142.500.000.000
<i>Viện nền móng và công trình Ngầm Fecon</i>	1.000.000.000	1.000.000.000
<i>Công ty TNHH Geoharbour Holding</i>	37.095.000.000	37.095.000.000
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	18.001.036.800	17.728.995.222

**Dài hạn**

	-	-
<b>Tổng</b>	<b>452.515.352.113</b>	<b>282.680.444.244</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÀU B 09a-DN

## 5.19 Vốn chủ sở hữu

## a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quy đầu tư phát triển	Quyên chọn mua trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	543.529.160.000	120.738.363.821	176.809.597.506	48.312.711.503	125.501.437.000	1.014.891.269.830
Tăng vốn	355.000.000.000	164.999.505.574	-	-	-	519.999.505.574
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	204.569.120.827	204.569.120.827
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017	-	-	-	-	(2.629.209.418)	(2.629.209.418)
Trích lập các quỹ	-	-	20.611.560.187	-	(20.611.560.187)	-
Chia trả cổ tức bằng cổ phiếu	44.916.460.000	-	-	-	(44.916.460.000)	-
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(44.936.456.000)	(44.936.456.000)
Thủ lao HĐQT thành viên không chuyên trách	-	-	-	-	(2.480.000.000)	(2.480.000.000)
Trích thưởng HĐQT&BKS năm 2017	-	-	-	-	(1.676.689.265)	(1.676.689.265)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	(179.902.595)	(179.902.595)
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>943.445.620.000</b>	<b>285.737.869.395</b>	<b>197.421.157.693</b>	<b>48.312.711.503</b>	<b>212.640.280.362</b>	<b>1.687.557.638.953</b>
Số dư tại 01/01/2019	943.445.620.000	285.737.869.395	197.421.157.693	48.312.711.503	212.640.280.362	1.687.557.638.953
Tăng vốn	195.031.800.000	132.468.200.000	-	(48.312.711.503)	-	279.187.288.497
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	108.620.783.975	108.620.783.975
Trích quỹ khen thưởng năm 2018	-	-	-	-	(20.456.912.083)	(20.456.912.083)
Trích lập các quỹ	-	-	61.370.736.248	-	(61.370.736.248)	-
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	(113.847.741.000)	(113.847.741.000)
Thủ lao HĐQT thành viên không chuyên trách	-	-	-	-	(1.664.999.996)	(1.664.999.996)
Truy thu, phát thuê theo Biên bản thanh tra thuê	-	-	-	-	(4.748.156.618)	(4.748.156.618)
<b>Số dư tại 30/6/2019</b>	<b>1.138.477.420.000</b>	<b>418.206.069.395</b>	<b>258.791.893.941</b>	<b>-</b>	<b>119.172.518.392</b>	<b>1.934.647.901.728</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	943.445.620.000	543.529.160.000
Vốn góp tăng trong kỳ	195.031.800.000	355.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	1.138.477.420.000	898.529.160.000
Cổ tức	113.847.741.000	89.852.916.000
Trích lập quỹ	61.370.736.248	23.240.769.605

**c. Cổ phiếu**

	30/6/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	113.847.742	94.344.562
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	113.847.742	94.344.562
Cổ phiếu phổ thông	113.847.742	94.344.562
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	113.847.742	94.344.562
Cổ phiếu phổ thông	113.847.742	94.344.562
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.20 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.313.368.088	111.203.159.753
Doanh thu xây lắp	802.483.698.656	564.752.566.389
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.447.362.317	10.150.732.716
<b>Tổng</b>	<b>832.244.429.061</b>	<b>686.106.458.858</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.21 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Giá vốn bán hàng	4.313.368.088	108.902.147.114
Giá vốn hoạt động xây lắp	692.319.840.519	430.619.766.350
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.314.291.220	3.209.541.727
<b>Tổng</b>	<b>715.947.499.827</b>	<b>542.731.455.191</b>

**5.22 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.153.785.576	3.200.176.587
Doanh thu bán các khoản đầu tư và doanh thu tài chính khác	193.894.920.000	46.710.437.350
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.848.885.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	359.271.948	161.020.447
<b>Tổng</b>	<b>197.407.977.524</b>	<b>53.920.519.384</b>

**5.23 Chi phí hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Lãi tiền vay	40.049.355.638	50.308.545.269
Giá vốn thanh lý các khoản đầu tư tài chính	94.238.280.000	38.973.825.112
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	590.787.634	4.025.744.804
<b>Tổng</b>	<b>134.878.423.272</b>	<b>93.308.115.185</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.24 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>5.307.766.517</b>	<b>3.183.813.215</b>
Chi phí nhân viên	3.420.354.051	2.887.057.031
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	11.202.350	33.686.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.858.035.240	263.070.001
Chi phí bằng tiền khác	18.174.876	
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>44.493.673.334</b>	<b>37.337.083.725</b>
Chi phí nhân viên quản lý	21.536.187.016	20.801.932.693
Chi phí vật liệu quản lý	632.154.779	641.452.243
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.416.378.063	1.061.809.478
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.854.485.650	2.840.658.856
Thuế phí và lệ phí	3.577.100.257	1.271.717.361
Chi phí dự phòng		90.602.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.578.461.983	6.716.973.021
Chi phí bằng tiền khác	3.898.905.586	3.911.937.566
<b>Tổng</b>	<b>49.801.439.851</b>	<b>40.520.896.940</b>

**5.25 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu thanh lý tài sản	54.166.927.500	3.817.593.551
Thu từ hội nghị Geotech	1.474.934.144	
Thu tiền bồi thường	1.840.000	
Thu bảo hiểm, bảo lãnh	1.612.820.000	78.336.000
Thu từ xuất bán hàng hóa	-	110.000.000
Thu hoàn trả mặt bằng	-	396.227
Thu nhập khác	5.097.689.775	
<b>Tổng</b>	<b>62.354.211.419</b>	<b>4.006.325.778</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý	50.026.517.991	2.995.239.449
Phạt vi phạm hợp đồng	1.143.215.310	323.204.815
Phạt chậm nộp BHXH, Thuế	2.361.558.018	641.144.456
Phạt an toàn lao động	63.000.000	
Chi phí khác	1.226.599.645	697.882.864
<b>Tổng</b>	<b>54.820.890.964</b>	<b>4.657.471.584</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>7.533.320.455</b>	<b>(651.145.806)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)** MẪU B 09a-DN

**5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
---	---

Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên,  
thu nhập chịu thuế năm hiện hành 27.937.580.115 10.585.101.475

**Tổng 27.937.580.115 10.585.101.475**

**5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
---	---

Chi phí nguyên liệu, vật liệu 525.667.725.064 623.138.751.881  
Chi phí nhân công 69.168.513.845 81.215.361.672  
Chi phí khấu hao tài sản cố định 24.981.748.548 26.143.735.094  
Chi phí dịch vụ mua ngoài 134.855.938.315 97.258.886.662  
Chi phí khác bằng tiền 60.172.245.553 37.541.593.971  
Chi phí dự phòng 90.602.507  
**Tổng 814.846.171.325 865.388.931.787**



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a-DN

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan  
Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, Ban Kiểm soát	7.423.510.560	6.198.587.729
<b>Tổng</b>	<b>7.423.510.560</b>	<b>6.198.587.729</b>

Lương và thù lao

**Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải thu</b>			
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO.LTD	Công ty con	-	361.140.000
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	2.357.039.541	14.036.338.933
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	2.241.565.658	1.672.960.230
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	547.693.333	547.693.333
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	4.744.704.897	-
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	11.962.777.103	8.885.009.175
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	914.072.502	-
Công ty Cổ phần năng lượng Vĩnh Hào 6	Công ty liên kết	215.355.100	-
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty đầu tư khác	783.889.802	538.947.161
<b>Phải thu cho vay</b>			
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đồng Khé	Công ty con	4.298.000.000	3.549.500.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	5.345.000.000	5.345.000.000
Công ty Cổ phần năng lượng Vĩnh Hào 6	Công ty liên kết	159.400.000.000	-
<b>Người mua ứng tiền trước</b>			
Công ty Cổ phần năng lượng Vĩnh Hào 6	Công ty liên kết	-	20.761.761.500
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	264.561.353	2.921.347.436
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON	Công ty con	990.000.000	770.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	1.233.876.699	-
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	9.218.665.017	-
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	27.569.475.477	-
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	32.141.640.294	26.266.809.593
Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON	Công ty con	78.772.945.639	75.772.945.639
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON	Công ty con	31.990.423.382	136.918.470.605
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	2.047.367.949	-
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON	Công ty con	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	168.005.111	-
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	4.488.729.688	-
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	8.144.728.200	-
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	11.099.890.080	222.043.304
Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON	Công ty con	1.963.173.974	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON	Công ty con	3.548.994.195	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hào 6	Công ty liên kết	7.000.000.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a-DN

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải trả, phải nộp khác</b>			
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	9.410.093.500	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON	Công ty con	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hảo 6	Công ty liên kết	-	5.930.000.000
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	110.653.400.000	142.500.000.000
Công ty Cổ phần Xứ lý nền và Xây dựng FECON	Công ty con	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON	Công ty con	170.900.000.000	84.000.000.000

**Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND
<b>Các giao dịch bán hàng</b>			
Công ty cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	4.313.368.088	-
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hảo 6	Công ty liên kết	19.070.106.000	-
Công ty CP FECON SOUTH	Công ty con	2.142.763.219	4.509.005.000
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty đầu tư khác	222.675.128	4.109.196.940
Công ty CP Công trình ngầm FECON FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	Công ty con	516.914.025	460.424.657
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	587.847.000	398.999.250
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	2.628.165.491	-
	Công ty con	8.320.557	-
<b>Các giao dịch mua hàng</b>			
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	1.059.258.874	207.272.730
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON	Công ty con	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	1.457.056.089	-
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	26.138.466.843	-
Công ty cổ phần thi công khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	26.374.582.759	-
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	2.179.008.000	12.717.275.432
Công ty Cổ phần Xứ lý nền và Xây dựng FECON	Công ty con	12.204.892.191	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON	Công ty con	10.327.980.450	-
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	9.989.527.140	-
<b>Lãi vay đi vay</b>			
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON	Công ty con	804.482.222	-
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	3.477.921.901	211.133.334
<b>Lãi cho vay</b>			
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hảo 6	Công ty liên kết	2.491.524.230	-
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	247.104.000	-
Công ty cổ phần tổng hợp xây dựng công trình 69	Công ty con	41.250.000	-
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	Công ty con	98.602.000	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a-DN

**6.2 Báo cáo bộ phận**

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là xây dựng, hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác do bộ phận hoạt động sản xuất kinh doanh chính kết hợp thực hiện, không có bộ phận bán hàng và cán bộ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

**6.3 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 đã được soát xét.

**Người lập biểu**



**Phan Vương Cường**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Nghiên**

~~Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2019~~

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Văn Thanh**

